

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **109** /CV-VNECO4 -TCKT
(V/v Công bố thông tin)

TP Vinh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
2. Mã Chứng khoán: VE4
3. Địa chỉ: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại: (0238) 353 1065 Fax: (0238) 385 3433
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Kiều Oanh**
6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 20 tháng 4 năm 2026 gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn số **107** /CV-VNECO4 ngày 20 tháng 4 năm 2026 (V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 1 năm 2026 so với Quý 1 năm 2025).

7. Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:VT, TKCT.



Lê Thị Kiều Oanh

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 1/2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025 đến thời điểm báo cáo:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): %
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2026
- Văn bản giải trình.



Lê Thị Kiều Oanh

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO4**

Số: 107/CV-VNECO4

V/v giải thích nguyên nhân biến động của LNST Quý 1/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;
V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch của LNST Quý 1/2026 lỗ, chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ năm trước;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận sau thuế trong Quý 1/2026 bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo Quý 1/2025 sang lỗ ở kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(727.828.122)	55.737.053	(783.565.175)	-1405,82%

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 giảm 1.405,82% so với Quý 1/2025 tương đương giảm khoảng 784 triệu đồng, nguyên nhân là do:
 - Doanh thu 2026 giảm so với năm 2025: Số lượng hợp đồng trong năm 2026 giảm
 - Chi phí quản lý tăng: do tăng nguồn lương quản lý trong kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 lỗ, chuyển từ lãi 56 triệu đồng ở quý 1/2025 sang lỗ 728 triệu đồng ở kỳ này, nguyên nhân là do:
 - Chi phí quản lý tăng cao so với cùng kỳ Q1/2025
 - Doanh thu chưa đạt điểm hoà vốn

Trên đây là nội dung giải trình, Công ty chúng tôi cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập.

Trân trọng!

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu: TCKT- VP - TKCT

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4



GIÁM ĐỐC

Hồ Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

MST: 2900574674



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Bộ báo cáo tài chính bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính (trang 2 - 3)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trang 4 - 5)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trang 6)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính (trang 7 - 20)

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		46.643.654.730	51.836.966.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110	4.1	5.956.988.306	9.408.663.677
1. Tiền	111		1.256.988.306	4.393.638.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.700.000.000	5.015.025.456
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123 + 124 + 125 + 126)	120	4.2	586.780.780	801.474.540
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.637.577.826)	(1.422.884.066)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137)	130		33.224.354.375	34.628.964.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	31.685.798.995	33.061.874.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.448.964.410	1.382.284.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	1.709.999.718	1.805.214.696
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.9	(1.620.408.748)	(1.620.408.748)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 142)	140	4.10	6.439.977.134	6.831.806.418
1. Hàng tồn kho	141		6.439.977.134	6.831.806.418
V. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161 + 162 + 163 + 164 + 165)	160		435.554.135	166.056.905
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.11	435.554.135	166.056.905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		8.124.937.018	9.031.365.014
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216)	210		243.359.144	777.359.144
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	243.359.144	777.359.144
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	4.13	7.418.641.209	7.714.301.692
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		7.418.641.209	7.714.301.692
- Nguyên giá	222		18.509.012.691	18.509.012.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.090.371.482)	(10.794.710.999)
III. Tài sản dài hạn khác (270 = 271 + 272 + 273 + 274)	270		462.936.665	539.704.178
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.11	462.936.665	539.704.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		54.768.591.748	60.868.331.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.561.668.725	50.858.580.356
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324 + 325)	310		21.753.696.190	47.871.913.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	9.429.793.035	13.787.949.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.173.108	39.015.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.12	533.372.991	703.758.648
4. Phải trả người lao động	315		1.812.507.163	2.959.251.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.7	514.196.776	679.668.343
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.8	3.187.043.374	3.039.873.633
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.14	6.128.791.000	26.234.663.481
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		130.818.743	427.732.382
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343 + 344)	330		2.807.972.535	2.986.666.970
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.14	2.300.000.000	2.400.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	4.15	507.972.535	586.666.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + ... + 420)	400	4.16	30.206.923.023	10.009.751.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.280.000.000	10.280.000.000
2. Thặng dư vốn	412		925.000.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		343.153.361	343.153.361
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (420 = 420a + 420b)	420		(5.257.774.956)	(4.529.946.834)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(4.529.946.834)	(4.635.560.552)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(727.828.122)	105.613.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.768.591.748	60.868.331.501

HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng

HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 04 năm 2026



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,

Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	5.006.606.382	6.834.333.849	5.006.606.382	6.834.333.849
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.006.606.382	6.834.333.849	5.006.606.382	6.834.333.849
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	4.323.654.180	6.146.200.669	4.323.654.180	6.146.200.669
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		682.952.202	688.133.180	682.952.202	688.133.180
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	26.353.943	20.110.075	26.353.943	20.110.075
6. Chi phí tài chính	23	5.3	488.010.665	453.364.563	488.010.665	453.364.563
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		273.316.905	367.915.483	273.316.905	367.915.483
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	1.031.575.055	207.217.737	1.031.575.055	207.217.737
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(810.279.575)	47.660.955	(810.279.575)	47.660.955
9. Thu nhập khác	31	5.5	88.297.696	9.000.000	88.297.696	9.000.000
10. Chi phí khác	32	5.5	5.846.243	923.902	5.846.243	923.902

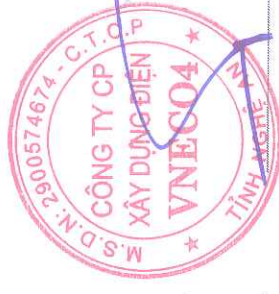
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		82.451.453	8.076.098	82.451.453	8.076.098
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(727.828.122)	55.737.053	(727.828.122)	55.737.053
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(727.828.122)	55.737.053	(727.828.122)	55.737.053
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-240	18	-240	18

[Signature]

HÒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu

[Signature]

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.747.330.017	57.146.139.259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.767.584.827)	(46.193.512.071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.606.016.929)	(9.612.233.156)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(241.499.175)	(1.257.025.043)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(187.982.012)	(135.280.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	453.818.630	9.980.744.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.670.222.537)	(12.121.459.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20	(4.272.156.833)	(2.192.627.098)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(186.363.636)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.353.943	86.197.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30	26.353.943	(100.166.522)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	42.888.445.475
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.205.872.481)	(38.994.880.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	794.127.519	3.893.564.582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.451.675.371)	1.600.770.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.408.663.677	7.807.892.715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.956.988.306	9.408.663.677

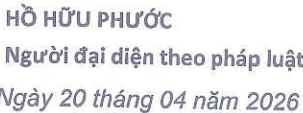


HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu



HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng




HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 tiền thân là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính tỉnh Nghệ An) cấp lần đầu ngày 17/5/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/03/2026.

- Tên tiếng Anh: VNECO4 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
 - Tên viết tắt: **VNECO4** Mã chứng khoán: VE4
 - Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012.
 - Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần niêm yết
 - + Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 30.280.000.000 VND
 - + Tổng số cổ phần niêm yết: 3.028.000 Mệnh giá: 10.000 VND/CP
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 54 người
(31 tháng 03 năm 2025: 60 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng điện.

1.3 Hoạt động chính

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi
- Lắp đặt, xây dựng công trình điện
- Cho thuê máy móc, dụng cụ thi công, nhân công (giao khoán)

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Không có**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán cho báo cáo quý 1 năm 2026 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

2.4 Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán

Việc lập báo cáo tài chính áp dụng nhất quán chính sách kế toán giữa báo cáo tài chính giữa niên độ và năm tài chính. Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Việc thay đổi chính sách kế toán do yêu cầu của quy định pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán mới không làm ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. ĐỐI CHIẾU SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	40.115.851	4.425.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.216.872.455	4.389.212.512
Các khoản tương đương tiền (i)	4.700.000.000	5.015.025.456
	5.956.988.306	9.408.663.677

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất từ 1,5%/năm đến 2,1%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (xem tại Phụ Lục 01)

4.3 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Long Việt	1.355.077.240	1.216.662.999

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	771.666.237	1.284.948.909
Cty CP XD & TM Sao Vàng	1.905.595.960	1.905.595.960
TCT CP XD Điện Việt Nam - CN M.Bắc	1.252.197.857	1.252.197.857
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	20.639.265.573	17.192.308.114
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	1.423.759.064	3.633.702.608
Ban QLDA Xây dựng Điện miền Bắc	-	624.368.357
Ban QLDA Phát triển Điện lực	2.484.412.580	3.934.897.880
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	211.767.883	216.521.421
Khách hàng khác	1.642.056.601	1.800.670.484
Cộng	31.685.798.995	33.061.874.589

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyễn Văn Lực (thầu phụ)	132.378.992	132.378.992
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	1.205.000.000	1.205.000.000
Nhà cung cấp khác	111.585.418	44.905.418
Cộng	1.448.964.410	1.382.284.410

4.5 Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	135.763.000	109.726.940
Lãi tiền gửi dự thu	-	3.963.784
Phải thu tiền tạm ứng công trình liên danh (VE12)	183.405.399	183.405.399
Phải thu khác	1.390.831.319	1.508.118.573
Cộng	1.709.999.718	1.805.214.696

b) Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	243.359.144	777.359.144
Cộng	243.359.144	777.359.144

4.6 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM & XDTH Trung Kiên	1.367.963.199	6.182.963.199
Công ty TNHH XD&TM Hoàng Phương Tùng	799.657.216	799.657.216

Công ty TNHH ĐT Xây lắp và TM Phú Minh	1.833.155.402	783.338.823
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12	389.486.536	389.486.536
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	158.035.045	158.035.045
Công ty CP XD và TM Sao Vàng	660.988.891	660.988.891
Nhà cung cấp khác	4220506746	4813480131
Cộng	9.429.793.035	13.787.949.841

4.7 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí lãi vay	5.187.514	24.231.702
Chi phí trích trước của các công trình xây lắp	509.009.262	655.436.641
Cộng	514.196.776	679.668.343

4.8 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	185.553.071	239.621.501
Phải trả lãi vay cá nhân	64.649.671	14.094.148
Bảo hiểm cho người lao động	88.135.820	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.848.704.812	2.786.157.984
Cộng	3.187.043.374	3.039.873.633

4.9 Nợ Xấu (xem tại trang kế tiếp)

4.9 Nợ Xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BQLDA Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)
Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	556.329.743	(556.329.743)	Từ 2 đến 3 năm	556.329.743	(556.329.743)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	695.868.114	(695.868.114)	Từ 1 đến 2 năm	695.868.114	(695.868.114)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93.734.000	(93.734.000)	Từ 2 đến 3 năm	93.734.000	(93.734.000)
Cộng		1.620.408.748	(1.620.408.748)		1.620.408.748	(1.620.408.748)

4.10 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		519.007.537		456.051.125
Công cụ, dụng cụ		4.139.046		4.139.046
Chi phí SXKD dở dang		5.916.830.551		6.371.616.247
Cộng	-	6.439.977.134	-	6.831.806.418

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

4.11 Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	69.582.922	81.955.308
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	365.971.213	84.101.597
Cộng	435.554.135	166.056.905
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	113.120.652	151.787.102
Chi phí trả trước dài hạn khác	349.816.013	387.917.076
Cộng	462.936.665	539.704.178

4.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước ((xem tại Phụ lục 02)

4.13 Tài sản cố định (xem tại Phụ lục 03)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (*)	24.984.663.481	-	19.885.872.481	5.098.791.000
Bà Đào Nhật Anh	960.000.000	-	200.000.000	760.000.000
Ông Võ Hồng Quân	200.000.000	-	-	200.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh	90.000.000	-	20.000.000	70.000.000
	26.234.663.481	0	20.105.872.481	6.128.791.000
Vay dài hạn				
Bà Lê Thị Kiều Oanh	1.900.000.000	-	100.000.000	1.800.000.000
Bà Lê Thị Hương	500.000.000	-	-	500.000.000
	2.400.000.000	0	100.000.000	2.300.000.000

- (*) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm.
 Khoản vay ngắn hạn được thực hiện bằng hợp đồng cho vay từng lần; Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các khoản tiền gửi cầm cố theo quy định tại ngân hàng.

4.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	507.972.535	586.666.970
	507.972.535	586.666.970

4.16 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	-4.635.560.552
Vốn góp trong năm				
- Tăng trong năm trước				105.613.718
Cổ tức phải trả				
Số dư đầu kỳ này	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	-4.529.946.834
Vốn góp trong năm	20.000.000.000			0
Thặng dư vốn	925.000.000			0
- Lãi/Lỗ trong kỳ				-727.828.122
Số dư cuối kỳ này	31.205.000.000	3.916.544.618	343.153.361	-5.257.774.956

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp
	%	VND	%	VND
Trần Quang Đức	66,05%	20.000.000.000	0%	-
TCT CP Xây Dựng Điện Việt Nam	18,58%	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000
Công ty CP Đầu tư SPX	3,34%	1.010.000.000	9,82%	1.010.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	12,03%	3.643.980.000	35,45%	3.643.980.000
Cộng	100,00%	30.280.000.000	100,00%	10.280.000.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.000.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.806.697.291	6.529.720.373
Doanh thu khác	199.909.091	304.613.476
	5.006.606.382	6.834.333.849

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	4.249.952.619	6.049.604.938
Giá vốn dịch vụ khác	73.701.561	96.595.731
	4.323.654.180	6.146.200.669

5.3 Hoạt động tài chính

a) Doanh thu tài chính

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.353.943	20.110.075
	26.353.943	20.110.075

b) Chi phí tài chính

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	214.693.760	85.449.080
Chi phí lãi vay	273.316.905	367.915.483
	488.010.665	453.364.563

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	724.392.801	131.008.274
Chi phí vật tư, dụng cụ quản lý	20.816.375	38.239.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.343.091	61.621.282
Thuế, phí và lệ phí	23.654.631	26.607.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.484.110	66.816.980
Dự phòng phải thu khó đòi	0	-214.665.522
Chi phí khác bằng tiền	161.884.047	97.589.685
	1.031.575.055	207.217.737

5.5 Hoạt động khác

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
--	-------------	-------------

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
	VND	VND
a) Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	78.694.435	0
Thu nhập khác	9.603.261	9.000.000
	88.297.696	9.000.000
b) Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	2.778.455	923.902
Các khoản khác	3.067.788	-
	5.846.243	923.902

6. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

6.2 Cam kết bảo lãnh

Ông Hồ Hữu Phước và Bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 442051 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank- Chi nhánh Nghệ An.

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên có quan hệ liên kết với nhau theo quy định.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị công ty

(được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 01/06/2025 cho nhiệm kỳ 2025-2030)

	Chức danh	Quý 01/2026	Quý 01/2025
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2025-2030)	9.000.000	-
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	9.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2030)	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	6.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	6.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Phụ trách quản trị			
Ông Hoàng Đình Khánh	Quản trị công ty	6.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng BKS (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3.000.000	6.000.000
Ông Đinh Mẫn Lương	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3.000.000	-

Lương, thưởng, phụ cấp Ban Giám đốc

	Chức danh	Quý 01/2026	Quý 01/2025
		VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban Giám đốc


Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	76.738.900	56.026.377
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	51.159.267	36.599.722
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	55.072.879	35.949.722
		182.971.046	128.575.821

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.


Nội dung		Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Văn Huy	Thù lao, phụ cấp khác	7.500.000	9.000.000
Ông Trần Quang Đức	Thù lao, phụ cấp khác	19.500.000	-
Ông Hồ Hữu Phước	Thù lao, phụ cấp khác	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thù lao, phụ cấp khác	5.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thù lao, phụ cấp khác	12.000.000	6.000.000
Ông Phạm Xuân Trự	Thù lao, phụ cấp khác	5.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thù lao, phụ cấp khác	13.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Phú	Thù lao, phụ cấp khác	13.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thù lao, phụ cấp khác	13.000.000	-
Phụ trách quản trị			
Ông Hoàng Đình Khánh	Thù lao, phụ cấp khác	13.000.000	-
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thù lao, phụ cấp khác	11.500.000	6.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thù lao, phụ cấp khác	2.500.000	3.000.000
Ông Võ Hồng Quân	Thù lao, phụ cấp khác	2.500.000	3.000.000
Ông Đinh Mã Lương	Thù lao, phụ cấp khác	6.500.000	-

7. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2026


HỒ THỊ KHÁNH VÂN
 Người lập biểu


HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
 Kế toán trưởng


HỒ HỮU PHƯỚC
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 20 tháng 04 năm 2026



4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Cổ phiếu				
CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	3.011.852	1.958.352	1.053.500	3.011.852
TCT CP XD Điện Việt Nam (VNE)	2.221.346.754	1.635.619.474	585.727.280	2.221.346.754
Cộng	2.224.358.606	1.637.577.826	586.780.780	2.224.358.606

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	301	301
TCT CP XD điện Việt Nam (VNE)	144.982	144.982

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

• Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN
 PL-02

4.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Ước tính trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	497.655.076	405.446.707	764.943.169	-	138.158.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	187.982.012	-	187.982.012	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.121.560	13.195.076	24.452.549	-	6.864.087
Thuế đất phi NN, thuế đất	-	-	398.058.989	9.708.699	-	388.350.290
Thuế, phí khác	-	-	2.778.455	2.778.455	-	-
Cộng	-	703.758.648	819.479.227	989.864.884	-	533.372.991

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN
 PL-03

4.13 Tài sản cố định

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu kỳ	6.201.642.427		5.533.346.210		6.500.266.782		87.393.636		186.363.636		18.509.012.691	
Tăng trong năm	-		-		-		-		-		-	
- Mua trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
Giảm trong kỳ												
Số cuối kỳ	6.201.642.427		5.533.346.210		6.500.266.782		87.393.636		186.363.636		18.509.012.691	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu kỳ	3.233.201.004		3.219.831.207		4.255.474.094		75.350.548		10.854.146		10.794.710.999	
Tăng trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
- Khấu hao trong kỳ	63.132.345		95.680.341		130.181.524		2.007.182		4.659.091		295.660.483	
Giảm trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
Số cuối kỳ	3.296.333.349		3.315.511.548		4.385.655.618		77.357.730		15.513.237		11.090.371.482	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	2.968.441.423		2.313.515.003		2.244.792.688		12.043.088		175.509.490		7.714.301.692	
Tại ngày cuối kỳ	2.905.309.078		2.217.834.662		2.114.611.164		10.035.906		170.850.399		7.418.641.209	
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:												
- Tại ngày đầu kỳ	1.040.466.553		1.613.765.845		1.673.613.991		47.250.000		-		4.375.096.389	
- Tại ngày cuối kỳ	1.040.466.553		1.681.765.845		1.673.613.991		47.250.000		-		4.443.096.389	
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:												
- Tại ngày đầu kỳ	2.180.508.774		2.029.341.017		2.244.792.688		-		-		6.454.642.479	
- Tại ngày cuối kỳ	2.143.814.515		1.960.936.263		2.114.611.164		-		-		6.219.361.942	

